

**CÔNG TY CỔ PHẦN BKP VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BKP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BKP VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BKP VINA.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110215826

**3. Ngày thành lập:** 27/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 38, ngõ 166 đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971119937

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ hoạt động nạo vét)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa ( trừ Hoạt động của các đấu giá viên)<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                             | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn thuốc<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                             | 4649 |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Mua bán trang thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661 |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                             | 4663 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0161 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0162 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0240 |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>( trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |

|     |                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ( Trừ loại nhà nước cấm) | 8299        |
| 20. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                            | 8511        |
| 21. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                           | 8512        |
| 22. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                           | 8521        |
| 23. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                    | 8522        |
| 24. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                | 8523        |
| 25. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                 | 8552        |
| 26. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>( trừ hoạt động Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                         | 8559        |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                     | 8560        |
| 28. | Quảng cáo<br>( trừ loại nhà nước cấm )                                                                                                      | 7310        |
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>( trừ loại nhà nước cấm)                                                                                               | 4690        |
| 30. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                               | 1062        |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                              | 1079        |
| 32. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                              | 1701        |
| 33. | In ấn<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                            | 1811        |
| 34. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ rập khuôn tem)                                                                                             | 1812        |
| 35. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                    | 2011        |
| 36. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                         | 2012        |
| 37. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                        | 2013        |
| 38. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                     | 2021        |
| 39. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                              | 2022        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                      | 2029        |
| 41. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                       | 2100        |
| 42. | Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                         | 2211        |
| 43. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                            | 2219        |
| 44. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                | 2220(Chính) |
| 45. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                  | 2391        |
| 46. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                       | 2392        |
| 47. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                               | 2393        |
| 48. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                   | 2399        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                              | 2592 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                              | 2599 |
| 51. | Vận tải hàng hóa đường sắt<br>Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                 | 4912 |
| 52. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                           | 4921 |
| 53. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                  | 4922 |
| 54. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                 | 4929 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                       | 4931 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 58. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                         | 4940 |
| 59. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                     | 5021 |
| 60. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                       | 5022 |
| 61. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 62. | Bưu chính<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                       | 5310 |
| 63. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Chuyển phát trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                    | 5320 |
| 64. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                     | 8130 |
| 65. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                               | 3250 |
| 66. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 67. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 68. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 69. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 70. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 71. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 72. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 73. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 74. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |

|     |                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                       | 4292 |
| 76. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                 | 4293 |
| 77. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                            | 4299 |
| 78. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                      | 4311 |
| 79. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                           | 4312 |
| 80. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                 | 4321 |
| 81. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4761 |
| 82. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>HÙNG SƠN | Tổ 1, khu 8,<br>Phường Bãi Cháy,<br>Thành phố Hạ<br>Long, Tỉnh Quảng<br>Ninh, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       | 0010870186<br>07                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                                            |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | BÙI QUỐC VĨ     | P1012, Tòa CT1C, khu thành phố giao lưu, 234 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 290.000 | 2.900.000.000 | 58,000 | 017079000025 |
|   |                 |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                            | Tổng số                   | 290.000 | 2.900.000.000 | 58,000 |              |
|   |                 |                                                                                                                            |                           |         |               |        |              |
| 3 | TRẦN YẾN PHƯƠNG | Số 8 Nguyễn Văn Tố, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông         | 10.000  | 100.000.000   | 2,000  | 036188004979 |
|   |                 |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                            | Tổng số                   | 10.000  | 100.000.000   | 2,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                            |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HÙNG SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 01/08/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087018607

Ngày cấp: 26/04/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 1, khu 8, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 1, khu 8, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội